

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

*(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 01-2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2021
của Đại hội đồng Cổ đông Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội)*

Căn cứ pháp lý:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
- Thông tư 96-2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Mẫu Quy chế nội bộ về Quản trị công ty ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 16/06/2021.
- Quy chế này được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01-2021/NQ-Đại hội đồng Cổ đông ngày 16/06/2021 của Đại hội đồng Cổ đông phiên họp thường niên 2021 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh

1. **Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (“Quy chế”)** là những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, cụ thể hóa các vấn đề về quản trị nội bộ công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ đông; thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và cán bộ quản lý trong Công ty; đồng thời quy định trình tự, thủ tục ban hành các quyết định trong Công ty để giảm thiểu rủi ro và những thiệt hại không cần thiết cho Công ty, tăng cường hiệu quả điều hành và việc kiểm soát quản trị nội bộ Công ty được công khai và minh bạch.

2. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

3. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan.

4. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty bao gồm các vấn đề liên quan đến:

- Cổ đông và việc thực hiện các quyền của Cổ đông;
- Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông;
- Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát;
- Hoạt động của Hội đồng Quản trị; trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
- Hoạt động của Ban Kiểm soát;
- Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị;
- Lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp;
- Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc ;
- Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác;
- Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

Cổ đông, Công ty, Người quản lý doanh nghiệp, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo nguyên tắc tuân thủ pháp luật, Điều lệ, các quy chế, quy trình nội bộ.

Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa quy định của pháp luật và Quy chế này hoặc văn bản khác của Công ty, hoặc có những quy định của pháp luật có liên quan chưa được đề cập trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các nguyên tắc quản trị Công ty

1. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty;
2. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;
3. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
4. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
5. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
6. Công khai minh bạch mọi hoạt động của công ty

Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**Quản trị công ty**” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty.
2. “**Công ty**” là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội;
3. “**Luật Chứng khoán**” là số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
4. “**Luật Doanh nghiệp**” là số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
5. “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quy định, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
6. “**Điều lệ Công ty**” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được Đại hội đồng Cổ đông thông qua
7. “**Cổ đông**” là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước đang sở hữu cổ phần của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.
8. “**Người quản lý**” bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm cán bộ quản lý của Công ty.

9. **“Người điều hành Công ty”** là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc điều hành, Giám đốc Tài chính và người điều hành trong Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
10. **“Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành”** là Thành viên Hội đồng Quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành và Giám đốc Tài chính;
11. **“Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị”** là Thành viên được quy định tại Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp; ĐiềuĐiều lệ Công ty, Điều....Quy chế này;
12. **“Người phụ trách Quản trị công ty”** là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 32 Điều lệ mẫu Thông tư 116-2020/TT-CP và Điều 48 của Điều lệ Công ty;
13. **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong khoản 46, Điều 4 của Luật Chứng khoán; khoản 23, Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;
14. **“UBCKNN”** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
15. **“SGDCK”** là Sở Giao dịch Chứng khoán.
16. **“TTLCKVN”** là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
17. **“Công ty”, “SHS”** là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

CHƯƠNG II

CỔ ĐÔNG VÀ VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 5. Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Cổ đông

- 1) Đối với cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm tài khoản lưu ký chứng khoán của cổ đông mở tại một thành viên lưu ký chứng khoán ghi có số dư cổ phiếu (mã cổ phiếu: SHS) của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.
- 2) Đối với cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm tên và các thông tin về cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
- 3) Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, Danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp cho Công ty là căn cứ duy nhất để xác định tư cách, quyền và nghĩa vụ của cổ đông.

Điều 6. Đối xử công bằng giữa các Cổ đông

1. Mọi Cổ đông đều được đối xử công bằng, bao gồm cả Cổ đông thiểu số và Cổ đông là người nước ngoài. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Cổ đông là người nước ngoài tại Công ty là không hạn chế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ đông.

2. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền và lợi ích của Công ty và của các Cổ đông khác.
3. Cổ đông là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc là cổ đông lớn, người có liên quan của cổ đông lớn phải thực hiện báo cáo, công bố thông tin khi giao dịch cổ phiếu Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền của Cổ đông

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 và Điều 127 Luật Chứng khoán, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Doanh nghiệp, Điều 271, Điều 272 Thông tư 155-2020/TT-BTC, Điều 22 và một số khoản, mục trong các Điều liên quan thuộc Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành,

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - c) Nhận cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - e) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - f) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - g) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - h) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - i) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
 - j) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp;
 - k) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật.
2. Ngoài các quyền quy định trên đây, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

- a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết.
 - d) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty.
3. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
- a) Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% ($\geq 10\%$) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:
- a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
5. **Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông**
- a) Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông. Người được uỷ quyền không nhất thiết là Cổ đông của Công ty.
 - b) Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi Thẻ/phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.
 - c) Người được uỷ quyền phải xuất trình văn bản uỷ quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản uỷ quyền dự họp phải lập theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- Trường hợp Cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.
- d) Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó.
- e) Trừ trường hợp quy định tại khoản d, Điều này, Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
 - Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.
- f) Quy định tại khoản c, Điều này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các trường hợp nêu tại khoản d, Điều này trong vòng hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.
- g) Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông dự họp đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 6. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc**
- a) Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:
- Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;
 - Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại mục a, khoản 5 Điều này, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu.
- c) Trường hợp Ban kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu quy định tại mục b, khoản 5 Điều này thì Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại mục a, khoản 5 Điều này có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.
- d) Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.
- e) Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 8. Nghĩa vụ của Cổ đông

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 và Điều 127 Luật Chứng khoán, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Doanh nghiệp, Điều 271 Thông tư 155-2020/TT-BTC, Điều 22 và một số khoản, mục trong các Điều liên quan thuộc Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành,

1. Cổ đông phổ thông của Công ty có nghĩa vụ sau:

- a) Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế, Quy định của Công ty; chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- b) Thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
- c) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn góp trái với quy định này thì Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty phải cùng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
- d) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
- e) Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật các hoạt động của Công ty; Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- f) Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - Gửi phiếu biểu quyết bằng các hình thức pháp luật cho phép và theo quy định trong Điều lệ công ty.
- g) Chịu rủi ro về thua lỗ và chịu trách nhiệm về các khoản nợ, các nghĩa vụ tài sản của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp;
- h) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
- Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại khoản 1, Điều này, Cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) trở lên trên tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được gọi là Cổ đông lớn và kể từ ngày trở thành Cổ đông lớn phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của cổ đông lớn theo quy định của pháp luật, đối với Công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SGDDCK/TTGDCK nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết.
3. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì Cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các Cổ đông khác.
4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 9. Cổ đông yêu cầu cung cấp thông tin

Theo quy định tại Điều 41 và Điều 127 Luật Chứng khoán, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Doanh nghiệp, Điều 271 Thông tư 155-2020/TT-BTC, Thông tư 96-2020/TT-BTC, Điều 22 và một số khoản, mục trong các Điều liên quan thuộc Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành,

1. Cổ đông yêu cầu nêu tại Điểm (g) hoặc Điểm (h) Điều 7 thực hiện tra cứu, trích lục thông tin thì thực hiện theo trình tự như sau:
 - a) Cổ đông/nhóm Cổ đông lập yêu cầu, kiến nghị bằng văn bản gửi cho hoặc liên hệ trực tiếp đến Văn phòng Hội đồng Quản trị - Bộ phận Quan hệ Cổ đông hoặc bộ phận Văn thư Trụ sở chính Công ty để được cung cấp tài liệu gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua email theo thông tin liên hệ Công ty cung cấp trên website và trong các tài liệu gửi Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Cổ đông đã lưu ký cổ phiếu yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình phải gửi yêu cầu cho thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và của tổ chức lưu ký.

- c) Cổ đông chưa lưu ký cổ phiếu thì liên hệ đến Văn phòng Hội đồng Quản trị - Bộ phận Quan hệ Cổ đông của Công ty để được hỗ trợ hoặc/và gửi trực tiếp yêu cầu bằng văn bản theo quy định của Công ty và của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đến Văn phòng Hội đồng Quản trị - Bộ phận Quan hệ Cổ đông của Công ty.
- 2. Cổ đông/nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, 5 Điều 7 Quy chế này thực hiện tra cứu, trích lục thông tin như nội dung khoản 2, 5 Điều 7 thì thực hiện theo trình tự như sau:
 - a) Yêu cầu của Cổ đông phải nêu rõ thông tin về Cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu, thời gian sở hữu, các tài liệu cần xem xét, kiểm tra, trích lục, nhận bản sao, bản trích dẫn trong khoản này, chữ ký của Cổ đông hoặc toàn bộ các Cổ đông trong nhóm Cổ đông.
 - b) Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; chữ ký và dấu (nếu là tổ chức) của Cổ đông hoặc toàn bộ các Cổ đông trong nhóm Cổ đông
 - c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị xem xét và phân công Người phụ trách quản trị công ty cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cổ đông/nhóm Cổ đông trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cổ đông/nhóm Cổ đông; trường hợp từ chối kiến nghị thì phải trả lời cho Cổ đông bằng văn bản.
 - d) Cổ đông/nhóm Cổ đông có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát làm việc với Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc này.
 - e) Cổ đông phải trả phí cho Công ty khi yêu cầu trích lục, sao chụp tài liệu, bao gồm cả phí gửi bưu điện nếu Cổ đông có yêu cầu.

Điều 10. Cổ đông yêu cầu triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường

Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này thực hiện quyền yêu cầu triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo trình tự như sau:

1. Cổ đông/nhóm Cổ đông lập yêu cầu triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp tại Văn thư Trụ sở chính của Công ty.
2. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 7 phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chữ ký và dấu (nếu là tổ chức) của Cổ đông hoặc toàn bộ các Cổ đông trong nhóm Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ hợp pháp về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

3. Trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cổ đông/nhóm Cổ đông, Hội đồng Quản trị sẽ có văn bản trả lời chính thức cho Cổ đông/nhóm Cổ đông về yêu cầu triệu tập.
4. Cổ đông/nhóm Cổ đông có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát làm việc với Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng Quản trị về việc này.
5. Trường hợp Ban Kiểm soát hoặc Cổ đông/nhóm Cổ đông phải tự mình triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc có trách nhiệm tiến hành các thủ tục cần thiết để cung cấp cho họ danh sách Cổ đông có quyền dự họp.
6. Công ty hoàn trả cho người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông các chi phí hợp lý cho việc triệu tập, tiến hành cuộc họp quy định tại Điều này với điều kiện là người triệu tập cuộc họp phải xuất trình hóa đơn hợp lệ có ghi thông tin của Công ty là người mua hàng.

Điều 11. Cổ đông yêu cầu bổ sung chương trình họp của Đại hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông/nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị đề xuất bổ sung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo trình tự như sau:
 - a) Cổ đông/nhóm Cổ đông lập yêu cầu, kiến nghị bổ sung chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp tại quầy Văn thư Trụ sở chính của Công ty ít nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông.
 - b) Yêu cầu, kiến nghị phải nêu rõ thông tin về Cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu, thời gian sở hữu, các vấn đề cần bổ sung vào chương trình họp, chữ ký của Cổ đông hoặc toàn bộ các Cổ đông trong nhóm Cổ đông và các bằng chứng chứng minh cho yêu cầu, kiến nghị của Cổ đông.
 - c) Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiếp nhận và xử lý yêu cầu trên của Cổ đông/nhóm Cổ đông, chuyển cho Hội đồng Quản trị xem xét, thông qua; sẽ thông báo đến cổ đông hoặc nhóm cổ đông về kiến nghị của họ được chấp thuận hay bị từ chối, tuân thủ quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ SHS và các quy định pháp luật liên quan.
 - d) Trường hợp Hội đồng quản trị chấp thuận kiến nghị, Hội đồng quản trị sẽ đề nghị người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông đưa tất cả kiến nghị vào dự thảo chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.
 - Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
 - Cổ đông/nhóm Cổ đông được chấp thuận kiến nghị bổ sung chương trình họp phải cung cấp cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị các tài liệu cần thiết để phát cho các Cổ đông dự họp tham khảo và thảo luận, và cũng phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết về vấn đề này.
 - e) Trường hợp Hội đồng quản trị không chấp thuận kiến nghị, Hội đồng quản trị phải trả lời bằng văn bản cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông biết lý do không chấp nhận kiến nghị chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông.

- Cổ đông/nhóm Cổ đông có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát làm việc với Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng Quản trị về việc này.
 - Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/Số Thẻ căn cước/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
2. Cổ đông/nhóm Cổ đông không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này cũng có thể gửi kiến nghị đến Hội đồng Quản trị đề nghị bổ sung chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông theo trình tự nêu trên. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị có toàn quyền xem xét và quyết định việc bổ sung trong trường hợp này.

Điều 12. Cổ đông yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể

1. Cổ đông/nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể theo trình tự như sau:
 - a) Cổ đông/nhóm Cổ đông lập yêu cầu bằng văn bản gửi cho Ban Kiểm soát bằng cách gửi thư hoặc gửi trực tiếp tại quầy Văn thư Trụ sở chính của Công ty.
 - b) Yêu cầu phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
 - c) Trưởng Ban Kiểm soát xem xét và phải trả lời cho Cổ đông/nhóm Cổ đông bằng văn bản về việc có quyết định tiến hành kiểm tra hay không. Nếu quyết định tiến hành kiểm tra, Trưởng Ban Kiểm soát thông báo cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc về sự việc và phải tiến hành việc kiểm tra trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cổ đông/nhóm Cổ đông.
 - d) Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý có trách nhiệm cung cấp thông tin, tạo điều kiện để Ban Kiểm soát kiểm tra theo đúng quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành.
 - e) Kết quả kiểm tra phải được thông báo bằng văn bản cho Cổ đông/nhóm Cổ đông trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản kết quả kiểm tra.
 - f) Ban Kiểm soát phải đưa tóm tắt sự việc, kết quả kiểm tra vào báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2. Cổ đông/nhóm Cổ đông không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế cũng có thể gửi kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Công ty. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát xem xét và trả lời cho Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản, trường hợp cần có thời gian kiểm tra, xác minh sự việc thì cũng phải thông báo cho Cổ đông được biết.

Điều 13. Cổ đông đề nghị làm việc trực tiếp với Hội đồng Quản trị, BKS, Tổng Giám đốc

1. Cổ đông muốn làm việc trực tiếp với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc để trao đổi, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, hay bất kỳ nội dung nào phải đăng ký với Người phụ trách quản trị công ty.
2. Người phụ trách quản trị công ty có trách nhiệm thông báo cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc để sắp xếp lịch làm việc phù hợp. Căn cứ lịch làm việc, mức độ cần thiết của nội dung được yêu cầu, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc quyết định làm việc với Cổ đông và trực tiếp hoặc cử người có thẩm quyền tham dự buổi làm việc. Người phụ trách quản trị công ty thông báo cho Cổ đông lịch làm việc và chuẩn bị tài liệu cho buổi làm việc (nếu có).
3. Người phụ trách quản trị công ty có trách nhiệm lập Biên bản làm việc và lưu vào hồ sơ Công ty.
4. Căn cứ tình hình Công ty và các yêu cầu của Cổ đông, Hội đồng Quản trị quyết định việc tổ chức và cách thức gặp gỡ, trao đổi với các Cổ đông của Công ty.

Điều 14. Cổ đông yêu cầu tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông khi cổ đông mua cổ phần của Công ty sau ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông

Trong trường hợp cổ đông mua cổ phần của Công ty sau ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị được tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông nhưng không có quyền biểu quyết. Trình tự như sau:

1. Cổ đông yêu cầu Thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký cung cấp cho cổ đông bảng sao kê giao dịch chứng khoán tại thời điểm cổ đông mua cổ phần của Công ty (sau ngày đăng ký cuối cùng nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông).
2. Cổ đông gửi yêu cầu tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản cùng bảng sao kê giao dịch chứng khoán đến quầy Văn thư của Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.
3. Nếu Hội đồng Quản trị không chấp thuận yêu cầu tham dự Đại hội đồng Cổ đông của cổ đông thì Hội đồng Quản trị phải trả lời bằng văn bản cho cổ đông biết lý do không chấp thuận trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 15. Cung cấp thông tin cho Cổ đông

1. Thông tin của Công ty được cung cấp cho Cổ đông thông qua các kênh sau:
 - Trang Thông tin điện tử (Website) chính thức của Công ty: <http://www.shs.com.vn>

- Thông tin được báo cáo, công bố chính thức theo quy định của pháp luật về báo cáo, công bố thông tin đối với công ty chứng khoán, tổ chức niêm yết;
 - Thông cáo báo chí của Công ty;
 - Phát ngôn của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người được ủy quyền công bố thông tin;
 - Các báo cáo, văn bản khác chính thức phát hành cho Cổ đông hoặc công chúng.
2. Công ty tạo điều kiện để Cổ đông và công chúng có thể nhận được thông tin chính thức từ Công ty một cách nhanh chóng, chính xác.
 3. Trang Thông tin điện tử (Website), báo cáo và công bố thông tin của Công ty được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó ngôn ngữ Tiếng Việt được coi là ngôn ngữ chính và là căn cứ để xác lập các thông tin chính thức từ Công ty trong trường hợp có nội dung chưa rõ, mâu thuẫn, hoặc tranh chấp cần làm rõ.

CHƯƠNG III

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được quy định tại Điều 138 Luật Doanh nghiệp, Điều 24, Điều 25 Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 16. Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
4. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp.
5. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán.
6. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
7. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
 - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
 - k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
 - l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
 - m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - p) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - q) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
 - r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật liên quan;
 - s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
 - t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
8. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
9. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
10. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và Điều lệ Công ty.
2. Đại hội đồng Cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Điều 18. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông, thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCD

Tuân thủ theo các quy định từ Điều 140 đến 149 Luật Doanh nghiệp, các quy định tại Điều lệ và quy định pháp luật khác, trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông (người có nhiệm vụ chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông; quy định về kiến nghị của cổ đông đưa vào chương trình họp);
- Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;
- Điều kiện tiến hành;
- Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Cách thức bỏ phiếu;
- Cách thức kiểm phiếu;
- Điều kiện để nghị quyết được thông qua;
- Thông báo kết quả kiểm phiếu;
- Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp);
- Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

1. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông

- a) Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
- a) Đại hội đồng Cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- b) Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm (i) khoản 1 Điều 16, (tương tự tại điểm b khoản 6 Điều 24 Điều lệ Công ty) hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 6 Điều 24 Điều lệ Công ty;
 - Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
- c) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp
- 2. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:**
- Tuân thủ quy định tại Điều 140, 141, 142 Luật Doanh nghiệp, các hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc chuẩn bị và tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
 - Chuẩn bị Danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 141 Luật Doanh nghiệp.
 - Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội;
 - Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - Các công việc khác phục vụ đại hội.
- a) *Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:*
- Theo quy định tại Điều 141 Luật Doanh nghiệp và Điều ... Điều lệ Công ty;
 - Được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty.

- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông
- Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
- Cách thức và biểu mẫu lập Danh sách cổ đông, Công văn thông báo về việc tổ chức Đại hội, Công văn thông báo về ngày Đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông và hồ sơ gửi kèm theo quy định và hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán.
- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

b) Chương trình, nội dung phiên họp Đại hội đồng cổ đông:

- Theo quy định tại Điều 142 Luật Doanh nghiệp và Điều ... Điều lệ Công ty;
- Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông được lập bao gồm các nội dung chính:
 - Tên Công ty, Tên, nội dung chương trình, thời gian, địa điểm
 - Các bước tiến trình Đại hội, nội dung công việc, thời lượng đối với từng vấn đề;
 - Người thực hiện từng nội dung công việc
- Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc.
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ Công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.
 Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản (c) Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung không đúng quy định tại khoản 8 Điều này;

- Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ Công ty;
- Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bản bạc và thông qua;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông tại khoản (e) Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản (f) Điều này; Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

c) Thông báo triệu tập Đại hội đồng Cổ đông

- Theo quy định của Điều 143 Luật Doanh nghiệp,
- Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch;
- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).
- Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải bao gồm Chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội, dự thảo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông. Tất cả các Nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào Chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Trường hợp Công ty có trang Thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo Thông báo mời họp được quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng cách đăng tải lên trang Thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, Thông báo mời họp phải ghi rõ địa chỉ, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho Cổ đông nếu Cổ đông yêu cầu.
- Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông gồm các nội dung chính như sau:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - Tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông;
 - Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
 - Nội dung chương trình Đại hội đồng cổ đông;
 - Điều kiện tham dự Đại hội đồng cổ đông;
 - Thủ tục tham dự Đại hội đồng cổ đông;

- Thời gian và địa chỉ cụ thể của trang thông tin điện tử đăng tải tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Thời gian và cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;
 - Những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi kèm theo các tài liệu:
- Chương trình họp;
 - Các tài liệu sử dụng trong cuộc họp
 - Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - Thẻ/Phiếu biểu quyết;
 - Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
 - Các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty.
- Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
- Đối với các Cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của SGDCK/TTGDCK, trên trang Thông tin điện tử của Công ty nơi Công ty đóng trụ sở chính. Ngoài các hình thức bắt buộc theo quy định trên, Công ty đồng thời có thể thông báo cho cổ đông qua email và tin nhắn để hỗ trợ cổ đông cập nhật thông tin về Đại hội
 - Đối với các Cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi cho Cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông, hoặc tới địa chỉ do Cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin.
 - Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp Cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.
 - Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo Thông báo mời họp quy định tại khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, Thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

d) Cách thức đăng ký tham dự/ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông

- Cổ đông có trách nhiệm đăng ký tham dự theo cách thức đã ghi trong Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông và theo quy định của pháp luật và Điều 33 Điều lệ Công ty. Cổ đông cá nhân chỉ được ủy quyền cho một (01) người tham dự cuộc họp và không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
- Trong trường hợp tham dự Đại hội đồng Cổ đông, cổ đông xác nhận tham dự bằng cách gọi điện thoại trực tiếp cho Ban Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông theo số điện thoại ghi trong Thông báo mời họp hoặc gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội đồng Cổ đông (theo mẫu của Công ty) đến Trụ sở chính Công ty bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác do Công ty quy định.
- Trong trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông, cổ đông gửi Giấy ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông (theo mẫu của Công ty) đến Trụ sở chính Công ty bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác do Công ty quy định.
- Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông đăng ký tham dự tại Đại hội theo cách thức ghi trong Thông báo mời họp và xuất trình các loại giấy tờ như sau:
 - Cổ đông cá nhân: Thông báo mời họp, Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu và Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).
 - Cổ đông pháp nhân: Thông báo mời họp, Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, Giấy ủy quyền và Chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người được ủy quyền.
- Cổ đông được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Công ty sẽ cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để Cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông một cách tốt nhất, bao gồm cả việc họp qua internet, bỏ phiếu điện tử, bỏ phiếu từ xa,...
- Vào ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- Ngôn ngữ chính thức sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông là tiếng Việt. Nếu Chủ tọa không chỉ định phiên dịch chung cho cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thì Cổ đông là người nước ngoài có quyền đem theo phiên dịch khi tham dự đại hội, tuy nhiên, phải thông báo trước cho Chủ tọa được biết khi đăng ký dự họp để được sắp xếp chỗ ngồi cho người phiên dịch.

e) Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- Theo Điều 145 Luật Doanh nghiệp, Điều 19 Thông tư 116-2020/TT-BTC; ĐiềuĐiều lệ Công ty;
- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết

- Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.
- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
- Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai.
- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.

f) Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

- Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông
- Vào ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một Thẻ/Phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên người đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
- Cổ đông đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng, không thay đổi.

g) Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc uỷ quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
- Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
- Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
- Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
- Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
 - Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- Chủ tọa của Đại hội hoặc Thư ký Đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

- Hội đồng Quản trị Công ty có quyền yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng Quản trị sau khi xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
- Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
 - Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính hợp Đại hội đồng Cổ đông;
 - Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.
- Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- Trong trường hợp tại Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm Đại hội có thể:
 - Thông báo rằng Đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của Đại hội");
 - Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của Đại hội có thể đồng thời tham dự Đại hội;
- Thông báo về việc tổ chức Đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
- Trong Điều lệ Công ty (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông sẽ được coi là tham gia Đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.
- Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

h) Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua

- Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết sau đây:
 - Thông qua biểu quyết tại cuộc họp;
 - Thông qua biểu quyết lấy ý kiến bằng văn bản;
 - Thông qua và các phương thức khác quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 35 Điều lệ Công ty.

- Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
 - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định.
 - Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- Các nghị quyết khác được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
- Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
- Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; Cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- Số phiếu biểu quyết của mỗi Cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà Cổ đông đó đang sở hữu.
- Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.
- Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết, quyết định đó. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công ty có trang Thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang Thông tin điện tử của Công ty.
- Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với Nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì Nghị quyết bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

i) Cách thức biểu quyết, kiểm phiếu, thông báo kết quả biểu quyết

- Cổ đông thực hiện việc biểu quyết theo quy định tại Điều 33 và Điều 35 Điều lệ Công ty, Quy chế làm việc và Hướng dẫn biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật khác.
- Khi tham dự Đại hội, Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết được nhận một Thẻ/Phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên người đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
- Cổ đông đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
- Thẻ/Phiếu biểu quyết được gửi đến Cổ đông hoặc phát tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.
- Biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội đồng cổ đông
 - Đối với các vấn đề chung: Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng cách giơ Thẻ/Phiếu biểu quyết của mình lên theo sự điều khiển của Chủ tọa. Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng cổ đông.
 - Đối với các nội dung chính: Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp biểu quyết bằng việc lựa chọn phương án tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến từng nội dung cần lấy ý kiến được ghi trong Thẻ/Phiếu biểu quyết. Ban kiểm phiếu sẽ thu lại Thẻ/Phiếu biểu quyết và kiểm số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội đồng cổ đông.
- Bỏ phiếu bầu Thành viên Hội đồng Quản trị/ Ban Kiểm soát
 - Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông.
 - Việc bỏ phiếu được bắt đầu từ khi có hiệu lệnh Trưởng Ban kiểm phiếu và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu hoặc sau 30 phút kể từ thời điểm bắt đầu tùy thuộc vào sự việc nào đến trước. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp tiến hành bỏ phiếu bầu Hội đồng Quản trị/ Ban Kiểm soát vào thùng phiếu tương ứng. Sau khi kết thúc việc bỏ phiếu, thùng phiếu sẽ được Trưởng Ban kiểm phiếu niêm phong trước sự chứng kiến của các cổ đông.
- Việc kiểm phiếu được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu được niêm phong.
- Ban Kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu theo quy định như sau:
 - Ban Kiểm phiếu làm việc trong 01 phòng riêng được sự giám sát của đại diện cổ đông.
 - Ban Kiểm phiếu có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử và chuyên viên kỹ thuật hỗ trợ trong việc kiểm phiếu.

- Kiểm tra tính hợp lệ của các Thẻ/Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử.
 - Kiểm tra lần lượt từng Thẻ/Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử và ghi kết quả kiểm phiếu.
 - Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu niêm phong toàn bộ các Thẻ/Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử và bàn giao lại cho Chủ tọa.
- Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu:
- Sau khi kiểm phiếu xong, Ban Kiểm phiếu lập Biên bản kết quả kiểm phiếu.
 - Nội dung Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - Thời gian, địa điểm tiến hành việc kiểm phiếu;
 - Thành phần Ban Kiểm phiếu;
 - Tổng số cổ đông tham gia dự họp;
 - Tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu;
 - Số và tỷ lệ Thẻ/Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử hợp lệ, Thẻ/Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử không hợp lệ;
 - Số và tỷ lệ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến cho từng quyết định thông qua tại Đại hội và/ hoặc số phiếu bầu cho từng ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị/ Ban Kiểm soát.
- Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của các Thành viên Ban Kiểm phiếu và xác nhận của đại diện cổ đông. Cổ đông dự họp biểu quyết bằng cách đánh dấu vào Thẻ/Phiếu biểu quyết và bỏ vào thùng phiếu đặt tại phòng họp. Thẻ/Phiếu biểu quyết hợp lệ và đã có chữ ký của Cổ đông là bằng chứng xác nhận ý kiến biểu quyết của Cổ đông về vấn đề được nêu trong phiếu.
- Kết quả biểu quyết được thông báo ngay tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông sau khi hoàn thành việc kiểm phiếu; trường hợp việc kiểm phiếu kéo dài sang ngày hôm sau thì Chủ tọa có trách nhiệm thông báo cho Cổ đông dự họp kết quả kiểm phiếu thông qua trang TTĐT của Công ty.

Điều 19. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Việc lập Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông tuân thủ theo Điều 33 Điều lệ Công ty và Điều 135 Luật Doanh nghiệp.
2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ tên Chủ tọa và Thư ký cuộc họp;

- e) Tóm tắt diễn biến trong cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký.
3. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị hoặc Đoàn Chủ tọa tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
 4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
 5. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
 6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
 7. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang Thông tin điện tử của Công ty theo các quy định pháp luật về công bố thông tin, gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
 8. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
 9. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, các bản ghi chép, sổ chữ ký của các Cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm Thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính Công ty.

Điều 20. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Tuân thủ theo Điều 152 Luật Doanh nghiệp, Điều 2 Quy chế mẫu theo Thông tư 116-2020/TT-BTC, và Điều 33 Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật có liên quan,

1. Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải công bố thông tin cho các cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và/hoặc, gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua, và/hoặc theo các quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại thời điểm ban hành và có hiệu lực.

2. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
3. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông
 - a) Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
 - b) Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
 - c) Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 21. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

Tuân thủ theo các quy định tại Điều 132, Điều 151 Luật Doanh nghiệp và mục (o) Điều 2 Quy chế Mẫu theo Thông tư 116 – 2020/TT-BTC và Điều 34 Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật liên quan,

1. Cổ đông có quyền phản đối Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bằng cách yêu cầu Thư ký đại hội ghi ý kiến phản đối vào Biên bản cuộc họp nếu Nghị quyết công bố ngay tại cuộc họp, hoặc gửi văn bản đến Hội đồng Quản trị nếu Nghị quyết được công bố sau cuộc họp.
2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền kiến nghị, yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên Quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 31 Điều lệ Công ty và khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp.
 - Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
 - Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan.
3. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức tại Đại hội đồng Cổ đông trong vòng chín mươi (90) ngày theo trình tự, thủ tục quy định.

4. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
5. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 4 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
6. Trong mọi trường hợp, Cổ đông vẫn phải tuân thủ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cho đến khi có phán quyết có hiệu lực của tòa án hoặc trọng tài về việc hủy Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 22. Thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Tuân thủ quy định tại Điều 149 Luật Doanh nghiệp, Điều 2 Quy chế mẫu theo Thông tư 116-2020/TT-BTC, và Điều 32 Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật có liên quan,

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn.
3. Văn bản được gửi bằng phương thức đảm bảo đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên hệ do Cổ đông cung cấp, đồng thời đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Công ty và tuân thủ theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.
4. Trường hợp việc gửi Phiếu lấy ý kiến thực hiện bằng hình thức thư điện tử, Công ty phải lập một hộp thư điện tử (email) riêng để nhận Phiếu lấy ý kiến của Cổ đông. Email này chỉ được truy cập và kiểm tra tại thời điểm kiểm phiếu.
5. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp.
6. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp.
7. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;

- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
8. Cổ đông thực hiện biểu quyết và gửi Phiếu lấy ý kiến về Công ty theo hướng dẫn trong Phiếu, Điều lệ SHS và quy định pháp luật
- Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
- a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
9. Các Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ; Phiếu lấy ý kiến không gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
10. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn quy định là Phiếu lấy ý kiến có (i) thời gian Công ty ký nhận thư từ đơn vị chuyển thư theo hình thức gửi thư sau thời hạn quy định, hoặc (ii) thời gian do máy fax ghi nhận trên Phiếu lấy ý kiến theo hình thức fax sau thời hạn quy định, hoặc (iii) thời gian do hệ thống email ghi nhận theo hình thức gửi thư điện tử sau thời hạn quy định.
11. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.
12. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận Phiếu lấy ý kiến.
13. Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
14. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang Thông tin điện tử, việc gửi Biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang Thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
15. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
16. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Tuân thủ quy định tại Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều 278, Điều 280 Nghị định 155 – 2020/NĐ-CP, Điều 15 Điều lệ mẫu Thông tư 116-2020/TT-BTC, Điều 24 và Điều 37 Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính.

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên phải đảm bảo các nội dung sau:

- a) Tổng kết các cuộc họp Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;
- b) Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị;

- d) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- e) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng quản trị (đối với công ty niêm yết).
- f) Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị;
- g) Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc;
- h) Kết quả giám sát đối với Người điều hành khác;
- i) Định hướng phát triển của Công ty;
- j) Kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, các văn bản, quy chế, quy định thuộc thẩm quyền thông qua của Đại hội đồng Cổ đông
- l) Tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;
- m) Các loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;;
- n) Phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- o) Mức cổ tức hàng năm;
- p) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm;
- q) Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;
- r) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
- s) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Công ty;
- t) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- u) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- v) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- w) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- x) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- y) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- z) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29, Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo của Ban Kiểm soát

Tuân thủ quy định tại Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều 288, Điều 290 Nghị định 155 – 2020/NĐ-CP, Điều 15, Điều 16 Điều lệ mẫu Thông tư 116-2020/TT-BTC, Điều 24 và Điều 61 Điều lệ Công ty, Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên là báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Thành viên Ban Kiểm soát viên, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

- a) Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- b) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.
- c) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát.
- d) Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.
- e) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
- f) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.
- g) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông.
- h) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.
- i) Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- j) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có liên quan.
- k) Báo cáo các nội dung khác có liên quan tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật.

Điều 24. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến

1. Theo quy định của khoản 10 Điều 20, Điều 144 Luật Doanh nghiệp, khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP, khoản 5 Điều 2 Quy chế mẫu theo Thông tư 116-2020/TT-BTC, và Khoản 14 Điều 30 Điều lệ Công ty, Công ty được phép áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến.
2. Trong trường hợp này Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155-2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
3. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến bao gồm trình tự, thủ tục tổ chức cuộc họp và biểu quyết, trong đó lưu ý quy định rõ các nội dung sau:
 - a) Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
 - b) Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
 - c) Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
 - d) Điều kiện tiến hành;
 - e) Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
 - f) Cách thức bỏ phiếu trực tuyến;
 - g) Cách thức kiểm phiếu trực tuyến;
 - h) Thông báo kết quả kiểm phiếu;
 - i) Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - j) Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến (bao gồm trình tự, thủ tục tổ chức cuộc họp và biểu quyết), trong đó lưu ý quy định rõ các nội dung sau:
 - a) Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Điều kiện tiến hành;
 - e) Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - f) Cách thức bỏ phiếu;
 - g) Cách thức kiểm phiếu;
 - h) Thông báo kết quả kiểm phiếu;
 - i) Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - j) Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25. Ngôn ngữ sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Ngôn ngữ chính thức sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là tiếng Việt.
2. Nếu Chủ tọa không chỉ định phiên dịch chung cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì cổ đông là người nước ngoài có quyền dẫn theo phiên dịch khi tham dự Đại hội, tuy nhiên phải thông báo trước cho Ban Tổ chức Đại hội được biết khi đăng ký tham dự họp để được sắp xếp chỗ ngồi cho người phiên dịch.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Ứng cử, đề cử, bầu cử Thành viên Hội đồng Quản trị

Theo quy định tại Điều 115; Điều 155 Luật Doanh nghiệp; Điều 25 Thông tư 116-2020/TT-BTC, Điều 274 Nghị định 155-2020/NĐ-CP, Điều 35 Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan,

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên tại ngày đăng ký cuối cùng tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu.
4. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
 - a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
 - e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
 - f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty và cơ quan quản lý Nhà nước;
 - g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

5. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

6. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.
7. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty
8. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị:
- a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
 - c) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 thành viên;

- f) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 thành viên;
- g) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc

3. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định.
4. Tối thiểu một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng Quản trị phải thường trú ở Việt Nam.
5. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán, đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành.
Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành;
6. Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị nên là thành viên độc lập nếu có thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng được các tiêu chuẩn về Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập như pháp luật quy định. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên
7. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành và độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
8. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị vừa kết thúc nhiệm kỳ phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
9. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:

- a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng Quản trị;
- b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
- c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng Quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
- e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng Quản trị theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d trên đây, Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng Quản trị có quyết định xác nhận Thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

10. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị.

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả hoạt động của Công ty. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng Quản trị.
2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông quy định.

Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá và thời điểm chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các loại chứng khoán chuyển đổi khác của Công ty;
- e) Quyết định mua lại cổ phần hoặc thu hồi cổ phần, giá mua hoặc thu hồi cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan của pháp luật;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật doanh nghiệp;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị và các cán bộ quản lý khác của Công ty thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị theo đúng các quy định của pháp luật; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- m) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty;
- p) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và phải đảm bảo có các nội dung theo Điều 280 Nghị định 155-2020/NĐ-CP;
- q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
- r) Quản lý Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty vì lợi ích của Công ty, Cổ đông;
- s) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
- t) Trích lập và sử dụng các quỹ, chia cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- u) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 70 tại Điều lệ Công ty;

- v) Thành lập chi nhánh, công ty con hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - w) Trong phạm vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng, giao dịch lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng, giao dịch mua, bán, sáp nhập, thu tóm Công ty và liên doanh);
 - x) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - y) Quyết định việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - z) Các khoản đầu tư tài sản cố định không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm hoặc các khoản đầu tư tài sản cố định vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và theo quy định pháp luật;
 - â) Thông qua việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - ã) Quyết định các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng Quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình, các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc đề trình;
 - ô) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người đại diện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát rủi ro và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp hiệu quả của hệ thống Quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - aa) Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - bb) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

5. Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty; bảo đảm hoạt động của công ty tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy định nội bộ của công ty; xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua; bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty và có các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty;
6. Hội đồng quản trị phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Việc tổ chức họp Hội đồng quản trị, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
7. Trình Đại hội Cổ đông thông qua:
 - a) Định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - c) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, các văn bản, quy chế, quy định thuộc thẩm quyền thông qua của Đại hội đồng Cổ đông
 - d) Tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;
 - e) Các loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;;
 - f) Phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - g) Mức cổ tức hàng năm;
 - h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm;
 - i) Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;
 - j) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
 - k) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Công ty;
 - l) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
 - m) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - n) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - o) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
 - p) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - q) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

- r) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29, Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật.
8. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính.
 9. Có quyền phê duyệt quyết định của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phê duyệt đó là có cơ sở.
 10. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
 11. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.
Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.
 12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của Công ty.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 30. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng Quản trị để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng Quản trị và một số Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quá bán.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Tổng Giám đốc và tuân thủ các quy định khác tại Điều 7 Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật..
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Tổ chức thực hiện, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - c) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội Cổ đông do Trường Ban Kiểm soát triệu tập hoặc Đại hội được triệu tập theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 30, Điều lệ Công ty;
 - d) Chuẩn bị nội dung, chương trình các cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - e) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng Quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
 - f) Thay mặt Hội đồng Quản trị phê duyệt và ký ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các văn bản đó;
 - g) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng Quản trị ủy quyền;
 - h) Lập kế hoạch và phân công các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
 - i) Kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty và đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định của bộ máy điều hành Công ty nếu trái Pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, trái Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - j) Ký văn bản uỷ quyền cho một trong số các thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;
 - k) Có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng Quản trị cho các Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông;

- l) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.
4. Phó Chủ tịch là người giúp việc cho Chủ tịch trong một số lĩnh vực được phân công. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng Quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị sẽ chỉ định một Phó Chủ tịch.
5. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty.
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 Công ty khác.
 - c) Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
3. Có sức khỏe, có tư cách phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;
4. Các điều kiện khác theo quy định tại Điều 7 Điều lệ Công ty và của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành

1. Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.
3. Trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
 - e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
4. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện.
5. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.
6. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn giống thành viên Hội đồng Quản trị khác.

Điều 33. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
2. Các cuộc họp thường kỳ: Hội đồng Quản trị họp định kỳ mỗi Quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết các công việc đột xuất. Chủ tịch phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng Quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (7) ngày trước ngày họp dự kiến.
3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (5) cán bộ quản lý;
 - b) Hai thành viên Hội đồng Quản trị trở lên;
 - c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - d) Thành viên Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp.
7. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
9. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
10. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn [07 ngày] kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

11. Trường hợp có yêu cầu của Kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
12. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
13. Thông báo và chương trình họp:
 - a) Thông báo mời họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất ba (03) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố.
 - b) Thông báo mời họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu biểu quyết cho những thành viên Hội đồng Quản trị không thể dự họp.
 - c) Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.
14. Số thành viên tham dự tối thiểu:
 - a) Cuộc họp của Hội đồng Quản trị theo Thông báo mời họp/Giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc qua người đại diện thay thế trở lên dự họp.
 - b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại mục a) khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc qua người đại diện thay thế dự họp.
15. Biểu quyết:
 - a) Trừ quy định tại điểm b, khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ có một Thẻ biểu quyết; Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản.
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.

Một thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

- c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;
- d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều lệ Công ty sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

16. Công khai lợi ích:

Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này.

Thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

- 17. Biểu quyết đa số: Hội đồng Quản trị thông qua các Nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.
- 18. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 11 điều 156 Luật Doanh nghiệp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
- 19. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 20. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

21. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

22. Nghị quyết bằng văn bản:

Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng Quản trị sau đây:

- a) Thành viên có quyền biểu quyết về Nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị;
- b) Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng Quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

Điều 34. Biên bản họp Hội đồng Quản trị:

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi.
2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Thời gian, địa điểm họp;
 - c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, các thành viên vắng mặt và lý do vắng mặt;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.
3. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các cuộc họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

4. Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 Thẻ/phiếu biểu quyết. Văn bản lấy ý kiến Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích lấy ý kiến; Thời hạn lấy ý kiến;
 - c) Các nội dung lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d) Ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến và biểu quyết tán thành hay không tán thành;
 - e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

Ban Thư ký Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổng hợp văn bản lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị để lập Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Nghị quyết phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kết thúc việc lấy ý kiến.

Nghị quyết, các văn bản lấy ý kiến và các tài liệu sử dụng trong việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

5. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
6. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
7. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
8. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
9. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp;
 - c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng Quản trị;
 - b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng Quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phân quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng Quản trị theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d trên đây, Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng Quản trị có quyết định xác nhận Thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.
6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty.

- a) Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu theo quy định của pháp luật, thì trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.
 - b) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên mất tư cách, từ chức, bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một Phó Chủ tịch thay thế theo nguyên tắc đa số.
 - c) Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức, bị bãi miễn hoặc đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng Quản trị phải bầu một trong các thành viên còn lại thay thế.
 - d) Việc bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách phải được thực hiện trong thời hạn chậm nhất mười (10) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện này.
 - e) Trong trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế chỗ trống và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng Cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Trong trường hợp Đại hội đồng Cổ đông không chấp thuận thì thành viên mới này sẽ mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, nhưng những biểu quyết của thành viên này trong thời gian từ lúc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm đến ngày Đại hội đồng Cổ đông ra quyết định không chấp thuận vẫn được công nhận là có giá trị pháp lý và những Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua trong thời gian này sẽ không bị vô hiệu.
7. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các Thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 36. Các Tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

- 1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 2. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
4. Việc thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, gồm các nội dung chính sau đây:
 - a) Vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên trong tiểu ban;
 - b) Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị;
 - c) Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, cơ cấu của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị;
 - d) Cách thức bầu cử, ứng cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
 - e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
5. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
6. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện sau:
 - a) Số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
 - b) Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.
7. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.
8. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra.
9. Hội đồng Quản trị có thể thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị, bao gồm Tiểu ban Chính sách phát triển, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
10. Đối với Tiểu ban Kiểm toán nội bộ phải có ít nhất một Thành viên là người có chuyên môn về kế toán và không phải là người làm việc trong bộ phận Kế toán tài chính của công ty.
11. Hội đồng Quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.
12. Trường hợp các công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng Quản trị sẽ cử người phụ trách riêng về từng vấn đề như kiểm toán, lương thưởng, nhân sự.

Điều 37. Trách nhiệm của các tiểu ban và từng thành viên

1. Tiểu ban Quản trị rủi ro

- a) Tiểu ban Quản trị rủi ro do Hội đồng Quản trị được bổ nhiệm và phân công giao việc.
- b) Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ tổ chức các cuộc họp định kỳ ít nhất bốn lần một (01) năm và báo cáo lên Hội đồng Quản trị. Các cuộc họp sẽ có các thành phần tham gia phù hợp, được thực hiện và kéo dài trong khoảng thời gian hợp lý để Tiểu ban Quản trị rủi ro có thể thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình.
- c) Khi cần thiết và phù hợp, Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ họp với Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro và Ban Điều hành của SHS.
- d) Tiểu ban Quản trị rủi ro có thể thành lập và ủy quyền cho một hay nhiều tiểu ban một phần hay toàn bộ thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tiểu ban Quản trị rủi ro, và khi xét thấy cần thiết hay phù hợp, có thể ban hành các quy định để thực hiện công việc của Tiểu ban Quản trị rủi ro.
- e) Tiểu ban Quản trị rủi ro có quyền làm việc trực tiếp, trao đổi thẳng thắn và đầy đủ với Ban Điều hành của SHS bao gồm cả Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro; và có thể nhờ sự tư vấn và hỗ trợ từ các đơn vị tư vấn pháp lý, quản trị rủi ro hoặc các đơn vị tư vấn khác.
- f) Hàng năm, Tiểu ban Quản trị rủi ro sẽ tự xem xét và đánh giá hiệu quả hoạt động của mình và báo cáo kết quả lên Hội đồng Quản trị. Tiểu ban Quản trị rủi ro cũng tự xem xét và đánh giá hàng năm tính đầy đủ của bản Nguyên tắc hoạt động này và kiến nghị những thay đổi phù hợp đến Hội đồng Quản trị.
- g) Thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm
 - i. Giám sát hoạt động quản trị rủi ro
 - Xem xét và trao đổi với Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro về các vấn đề liên quan đến cơ cấu quản trị rủi ro, các hướng dẫn, quy định và quy trình đánh giá rủi ro liên quan đến rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tài trợ và các rủi ro khác của SHS.
 - Ít nhất ba (03) tháng một (01) lần, nhận các báo cáo từ Tổng Giám đốc
 - Quản trị rủi ro liên quan đến các mức độ rủi ro chính của SHS và các đơn vị kinh doanh liên quan, cùng với các quy trình mà Ban Điều hành đã được thực hiện để kiểm soát và giám sát các mức độ rủi ro này.
 - Khi cần thiết, nhận các báo cáo từ Bộ phận Kiểm soát nội bộ và tuân thủ liên quan đến kết quả soát xét và đánh giá hoạt động quản trị rủi ro.
 - ii. Giám sát khả năng chấp nhận rủi ro
 - Nhận các báo cáo và đề xuất từ Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro về khả năng chấp nhận rủi ro.

- Giám sát quy định và quá trình xác định khả năng chấp nhận rủi ro, và xem xét các phương pháp đo lường và so sánh của Ban Điều hành về khả năng chấp nhận rủi ro tổng thể với mức đã xác định như là: khả năng xảy ra rủi ro và mức độ ảnh hưởng, phạm vi chịu đựng rủi ro, giới hạn danh mục đầu tư và giới hạn giao dịch.
- iii. Giám sát tính thanh khoản, nguồn tài trợ và nguồn vốn
 - Xem xét báo cáo của Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro về nguồn vốn, tính thanh khoản và nguồn tài trợ của SHS, và các bước Ban Điều hành đã thực hiện để quản lý nguồn vốn, tính thanh khoản và nguồn tài trợ.
 - Xem xét các quy định và hướng dẫn của Công ty về tính thanh khoản, nguồn tài trợ và nguồn vốn.
- iv. Giám sát Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro
 - Phê duyệt việc bổ nhiệm và thay thế Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro, người sẽ báo cáo trực tiếp cho Tiểu ban Quản trị rủi ro và Tổng Giám đốc.
 - Hằng năm, xem xét và đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc của Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro.
- h) Thẩm quyền khác
 - Đưa ra đề xuất về các vấn đề nêu trên hay các vấn đề khác khi Tiểu ban Quản trị rủi ro cho là cần thiết hoặc thích hợp.
 - Có các thẩm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác khi được Hội đồng Quản trị ủy quyền.
 - Được quyền thuê các cá nhân hay tổ chức có năng lực về đầu tư, rủi ro hoạt động và tín dụng và các lĩnh vực chuyên môn khác để hỗ trợ Tiểu ban Quản trị rủi ro trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình. Thù lao và chi phí cho các cá nhân hay tổ chức này sẽ do SHS chi trả.

2. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

- a) Tiểu ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và phân công giao việc, các Thành viên phải đáp ứng các yêu cầu về tính độc lập, kinh nghiệm, và chuyên môn theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và quy định hiện hành khác.
- b) Trưởng Tiểu ban KTNB là một trong số các Thành viên độc lập và không tham gia điều hành của Hội đồng Quản trị.
- c) Hội đồng Quản trị có thể mời Thành viên Ban Kiểm soát tham gia vào Tiểu ban KTNB.
- d) Nhiệm vụ và trách nhiệm
 - Định kỳ gặp gỡ riêng với Ban Điều hành, Giám đốc Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.
 - Đảm bảo rằng nhân viên thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên độc lập không bị hạn chế tiếp cận với Tiểu ban Kiểm toán nội bộ.

- Thường xuyên báo cáo Hội đồng Quản trị về các hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và tiến hành xem xét và báo cáo Hội đồng Quản trị hiệu quả hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ định kỳ hàng năm.
- Định kỳ hàng năm, xem xét và đánh giá tính đầy đủ của Nguyên tắc hoạt động này và đề xuất các thay đổi cho Hội đồng Quản trị phê duyệt.
- Cùng Ban Điều hành xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức kiểm soát nội bộ và quy trình báo cáo tài chính của Công ty và định kỳ xem xét, nhưng không ít hơn hàng quý, kết luận của Ban Điều hành về hiệu quả của các thủ tục và biện pháp kiểm soát nội bộ, bao gồm các thiếu sót hoặc yếu kém trọng yếu trong các biện pháp và thủ tục kiểm soát.
- Giám sát phòng Kiểm toán nội bộ
- Xem xét và thảo luận với Ban Điều hành, ít nhất một năm một lần, về các hướng dẫn và chính sách chính cho các quy trình quan trọng của SHS liên quan đến đánh giá và quản lý rủi ro; và rủi ro tài chính trọng yếu của SHS và các công việc mà Ban Điều hành đã thực hiện để theo dõi và kiểm soát rủi ro này.

e) Giám sát chức năng kiểm toán nội bộ

- Xem xét và thảo luận các phát hiện quan trọng của Kiểm toán nội bộ mà phòng Kiểm toán nội bộ đã báo cáo cho Ban Điều hành, các phản hồi của Ban Điều hành, và tiến độ thực hiện kế hoạch khắc phục.
- Xem xét và đánh giá tính đầy đủ của các công việc do phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện, và đảm bảo rằng chức năng này là độc lập và có đủ nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ của mình, bao gồm việc thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm.
- Phê duyệt Điều lệ và Sổ tay Kiểm toán nội bộ và các thông tin cập nhật trên các tài liệu này.
- Đánh giá và phê duyệt kế hoạch Kiểm toán nội bộ hàng năm, đảm bảo kế hoạch kiểm toán hàng năm được xây dựng dựa trên định hướng rủi ro và xác định các hạn chế có thể cản trở Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm.
- Xem xét và phê duyệt ngân sách hoạt động hàng năm của Phòng Kiểm toán nội bộ.

f) Trách nhiệm báo cáo

- Hàng năm, Kiểm toán nội bộ sẽ xem xét Nguyên tắc Hoạt động và hiệu quả làm việc của tiểu ban và khuyến nghị Hội đồng Quản trị các thay đổi cần thiết.
- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ lập báo cáo về vai trò và trách nhiệm và những hoạt động mà tiểu ban đã thực hiện để đưa vào báo cáo thường niên của Công ty. Báo cáo này bao gồm các nội dung chính sau:
 - ☐ Tóm tắt vai trò của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ;
 - ☐ Tên của tất cả các Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trong giai đoạn này;
 - ☐ Tổng số các cuộc họp Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và sự tham dự của mỗi thành viên;

- ☐ Cách Tiểu ban Kiểm toán nội bộ hoàn thành trách nhiệm của mình, và
- ☐ Vấn đề quan trọng liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

3. Tiểu ban lương thưởng

- a) Tham mưu, đề xuất, hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị trong việc xây dựng, thực thi chính sách tiền lương, thưởng và các lợi ích khác;
- b) Hàng năm, căn cứ vào quy mô hoạt động, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, Tiểu ban xây dựng, đề xuất chế độ lương, thưởng cho nhân viên;
- c) Thực thi các nhiệm vụ được Hội đồng Quản trị giao phó liên quan tới chính sách lương, thưởng của Công ty;
- d) Thẩm định, góp ý kiến đối với các đề xuất liên quan đến chính sách chế độ lương, thưởng và các lợi ích khác;
- e) Đề xuất về chính sách thù lao (lương thưởng và các lợi ích khác) đối với các Thành viên Hội đồng Quản trị, bộ máy điều hành để trình Hội đồng Quản trị hoặc góp ý đối với các đề xuất về chính sách lương, thưởng do Hội đồng Quản trị đưa ra và soát xét sự phù hợp trong từng thời kỳ;
- f) Đề xuất các chương trình phát hành cổ phiếu cho nhân viên đã có hoặc có khả năng đóng góp lớn vào hoạt động của Công ty;

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Hội đồng Quản trị phân công.

Điều 38. Ban thư ký Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Ban Thư ký (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) làm việc thường xuyên tại Công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Ban Thư ký phù hợp với quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - b) Ghi chép và lập biên bản các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;
 - c) Tư vấn về trình tự, thủ tục các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị;
 - f) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - g) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - h) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

- i) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - j) Thực hiện các công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị.
 - k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của Công ty.
 4. Người làm việc tại Ban Thư ký không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán Công ty.
 5. Ban Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 39. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
 - a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - f) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
 - g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.

2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Tính độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;
- b) Tính khách quan: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;
- c) Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;
- d) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;
- e) Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty.

3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

4. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro

- a) Xây dựng và triển khai chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty trình Hội đồng Quản trị thông qua, nội dung bao gồm;

- Trách nhiệm của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty trong việc quản trị rủi ro;
 - Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (Giám đốc), Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc quản trị rủi ro;
 - Trách nhiệm của Bộ phận quản trị rủi ro và các trưởng bộ phận nghiệp vụ trong Công ty trong việc quản trị rủi ro;
 - Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
 - Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;
 - Công tác quản lý kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng giám đốc (Giám đốc);
- b) Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua
- c) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty và báo cáo Hội đồng Quản trị thường xuyên;
- d) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro thực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- e) Chức năng khác của Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 40. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và Cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
 - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d) Tham dự các cuộc họp;
 - e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với luật pháp;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;
 - g) Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

- h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 41. Ứng cử, đề cử Thành viên Ban Kiểm soát

Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 35 Điều lệ Công ty.

1. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát:
 - a) Các Cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử hai (02) thành viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (03) thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (04) thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
2. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và một số tiêu chí sau:

 - a) Không được là nhân viên hoặc chuyên viên thuộc bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - b) Không được là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
 - c) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp
 - d) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
 - e) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

- f) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
- g) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt Đại hội đồng Cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
2. Ban Kiểm soát có số thành viên ít nhất là 03 (ba) và nhiều nhất là 05 (năm) thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm, các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ với Hội đồng Quản trị của Công ty.
4. Ban Kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán, thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.
5. Trường hợp Thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
6. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành, cán bộ quản lý của Công ty;
7. Thành viên Ban Kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;
 - b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban Kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d trên đây, thành viên Ban Kiểm soát sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng Quản trị có quyết định xác nhận thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

8. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:
- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 103, 169 của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Được cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan có thẩm quyền khác điều động, phân công thực hiện nhiệm vụ khác;
 - d) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
9. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:
- a) Không thực hiện nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 03 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b) Không hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 01 năm;
 - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;
 - d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 43. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Các thành viên Ban Kiểm soát phải bầu ra một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban Kiểm soát phải hoạt động theo chế độ chuyên trách.
2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam.
3. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
4. Trưởng Ban kiểm soát của công ty không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác
5. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
 - a) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường theo quy định tại điểm g, khoản 2 Điều này và điểm e, khoản 3, Điều 30 tại Điều lệ Công ty và theo pháp luật;
 - b) Xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng, hằng quý và hằng năm của Ban kiểm soát; phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho từng Kiểm soát viên.
 - c) Triệu tập và chủ toạ cuộc họp Ban Kiểm soát;
 - d) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;

- e) Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
- f) Đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;
- g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- h) Lập và ký các báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng Cổ đông;
- i) Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban Kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.

Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên Ban Kiểm soát

- a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
- b) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
- c) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Công ty cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh;
- d) Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng Cổ đông;
- e) Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng Ban Kiểm soát;
- f) Tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng Quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào Biên bản cuộc họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông;
- g) Hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều 31 Điều lệ Công ty;
- h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động của Công ty. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
- i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 45. Quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 -171 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
4. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo Điều 290 Nghị định 155-2020/NĐ-CP và Điều 139 Luật Doanh nghiệp;
5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
6. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
7. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
8. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp.
9. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
10. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
11. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.
12. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.
13. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
14. Xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

15. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
16. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong việc quản lý và điều hành Công ty đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
17. Kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Công ty;
18. Thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
19. Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản trị, điều hành hoạt động, công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông;
21. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
22. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập;
23. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết
24. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 2, Điều 115 Luật Doanh nghiệp Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không làm gián đoạn hoạt động điều hành kinh doanh của Công ty.
25. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật;

26. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đông, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu để giải quyết, và người điều hành khác của doanh nghiệp. Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.

27. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
28. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
29. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng Quản trị chấp thuận;
30. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
31. Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
32. Đối với Ban kiểm soát có từ 02 thành viên trở lên, Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu 02 lần trong một năm, họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
33. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định;
34. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 46. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c) Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.
3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 47. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại khoản 7, Điều 56 tại Điều lệ Công ty.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.
3. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
4. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp này và Điều lệ công ty;
 - d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
5. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.
6. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành.
7. Trường hợp bị giảm quá một phần ba (1/3) số thành viên Ban Kiểm soát trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.
8. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng Cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 48. Các cuộc họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Ban Kiểm soát họp ít nhất hai lần trong năm, và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.
3. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
4. Cuộc họp bất thường:

Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

- a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị;
 - c) Trưởng Ban Kiểm soát;
 - d) Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
 - e) Tổng Giám đốc.
5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban.
 6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty.
 7. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 05 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
 8. Số thành viên tối thiểu tham dự các cuộc họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền.

Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo.

Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

9. Biểu quyết:

- a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một Thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
- b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ toạ của cuộc họp.

Phán quyết của Chủ toạ sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

- d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

10. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Công ty phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ toạ cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

12. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
- a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
13. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản.

Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Điều 49. Tiền lương, Thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
2. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và các chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
4. Thù lao và chi phí hoạt động trả cho các thành viên Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định. Số tiền thù lao và chi phí hoạt động mà mỗi thành viên Ban Kiểm soát đã nhận, được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CHƯƠNG V

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 50. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
2. Công ty có một Tổng Giám đốc và một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, và được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, bãi miễn bằng một Nghị quyết hoặc Quyết định được thông qua theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 51. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh tương đương và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
2. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.
4. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
5. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 52. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng Quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với các bộ quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở chế độ chính sách của Công ty.

Điều 53. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương không quá năm (5) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội phải có các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương công ty không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc công ty không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - b) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Điều lệ Công ty, Điều 74 Luật Chứng khoán.
 - c) Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - d) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
 - e) Không phải là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền;
 - f) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản e, f Điều 7 Điều lệ Công ty;
 - g) Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật;
 - h) Có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;
 - i) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, chứng khoán, quản trị kinh doanh;
 - j) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Chứng khoán
 - k) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
 - l) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

- m) Không được đồng thời làm Tổng Giám đốc (Giám đốc hoặc các chức danh tương đương) tại một doanh nghiệp khác.
- n) Trường hợp có Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điều 74 Luật Chứng khoán này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.
- o) Các điều kiện khác theo pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty

Điều 54. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc hoặc chức danh tương đương.
2. Tổng Giám đốc sau khi có quyết định bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm; Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
3. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại khoản 3, Điều 52 Điều lệ Công ty;
 - b) Có Đơn xin từ chức;
 - c) Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, để Công ty lâm án thua lỗ nhiều năm liên tục;
 - d) Các trường hợp khác theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và quy định của pháp luật;
4. Trường hợp Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 3, Điều này, Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện theo quy định tại Điều lệ Công ty để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
5. Trường hợp Tổng Giám đốc muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị xem xét quyết định. Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi ít nhất trước sáu mươi (60) ngày;
6. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị nhận được Đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.
7. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
 Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng Cổ đông tiếp theo gần nhất.
8. Khi tạm đình chỉ, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải có văn bản báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

9. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a) Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
- b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty mà không cần phải có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- a) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; số lượng và các loại cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm của Hội đồng Quản trị mà Công ty cần thuê để Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng Quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
- c) Quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm; tuyển dụng và mức lương áp dụng cho những cán bộ quản lý và các cán bộ nhân viên khác không thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị.
- d) Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- b) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);
- c) Tuyển dụng lao động;
- d) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- e) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (5) năm;
- f) Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua;
- g) Đại diện Công ty ký kết các hợp đồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
- h) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả Bảng cân đối kế toán; Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng Quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

- j) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình;
- k) Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- l) Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo mục tiêu theo quy định của pháp luật;
- m) Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- n) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty, các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.

Điều 55. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành

Hội đồng Quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Ban Điều hành được tính vào chi phí hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật, phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 56. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro

- 1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ là bộ phận trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
 - c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e) Tách biệt tài sản của khách hàng;

- f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Giám đốc (Tổng Giám đốc) giao.
2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- a) Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - b) Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty ;
 - c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
3. Nhiệm vụ của Hệ thống thực thi Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc:
- a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - b) Xác định rủi ro của Công ty;
 - c) Đo lường rủi ro;
 - d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Điều 57. Hệ thống Kiểm soát nội bộ

1. Công ty phải thiết lập và duy trì hệ thống Kiểm soát nội bộ độc lập và chuyên trách trực thuộc Ban Tổng giám đốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư 121-2020/TT-BTC.
2. Hệ thống Kiểm soát nội bộ phải được thiết lập tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty, Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình.
3. Hệ thống Kiểm soát nội bộ phải chịu sự điều hành, quản lý của Tổng Giám đốc.
4. Người làm việc trong Ban Kiểm soát nội bộ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan;
5. Quy trình Kiểm soát nội bộ được lập chính thức bằng văn bản và được công bố trong nội bộ Công ty.
6. Mọi nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ hệ thống Kiểm soát nội bộ.
7. Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra và nâng cao hiệu quả của các biện pháp Kiểm soát nội bộ.
8. Bộ phận Kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ được tuân thủ, định kỳ báo cáo kết quả lên Tổng Giám đốc Công ty để nâng cao hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ.

- a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
 - b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e) Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
9. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
- a) Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - b) Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - c) Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - d) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.
10. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ
- a) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;
 - b) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 58. Ký hợp đồng lao động với Người điều hành doanh nghiệp

Công ty ký hợp đồng lao động với Người điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động, các quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty. Người có thẩm quyền ký kết hợp đồng lao động có trách nhiệm kiểm tra và đảm bảo Người điều hành doanh nghiệp đã được bổ nhiệm của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 59. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp.

Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người điều hành doanh nghiệp, Công ty sẽ thực hiện công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đăng tải trên trang TTĐT của Công ty, thông báo trong nội bộ doanh nghiệp và các cơ quan, đối tác có liên quan.

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 60. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định mời Thành viên Ban Kiểm soát (Trưởng Ban Kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên) và Thành viên Ban Điều hành tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu thấy cần thiết. Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc được quyền tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị và phải có sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được phát biểu ý kiến nhưng không được tham gia biểu quyết.
2. Tại các cuộc họp của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát có thể mời một số Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Điều hành và Thành viên của các Tiểu ban.
3. Tại các cuộc họp quan trọng của Ban Điều hành, Tổng Giám đốc có thể mời một số Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát và Thành viên của các Tiểu ban.
4. Thông báo mời họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành phải có thời gian, địa điểm, nội dung họp và gửi kèm theo tài liệu họp ít nhất là ba (03) ngày trước ngày họp.
5. Biên bản và Nghị quyết họp được gửi cho tất cả các Thành viên tham dự trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày họp.

Điều 61. Nguyên tắc phối hợp giữa Ban TGD, Hội đồng Quản trị với Ban Kiểm soát

1. Tất cả các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và các văn bản có tính chất quản trị chung do Hội đồng Quản trị ban hành đều được gửi đến Ban Kiểm soát trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nghị quyết, quyết định và các văn bản được ban hành.
2. Ban Kiểm soát phải lập chương trình, kế hoạch kiểm tra định kỳ và thông báo cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty biết trước khi thực hiện, trừ trường hợp cần kiểm tra đột xuất.

3. Ban Kiểm soát được nhận các tài liệu như các Thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
4. Các giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp phải được thông báo cho Ban Kiểm soát ít nhất ba (03) ngày làm việc trước khi thực hiện, trừ các giao dịch đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
5. Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc đề nghị triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong một số trường hợp theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
6. Khi Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, Hội đồng Quản trị phải có ý kiến phản hồi để cùng đưa ra quyết định chọn công ty kiểm toán phù hợp nhất.
7. Sau các cuộc kiểm tra định kỳ hay đột xuất Công ty, Ban Kiểm soát phải gửi kết luận kiểm tra bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị nắm rõ tình hình Công ty. Tùy mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải trao đổi với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trước khi quyết định báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp giữa Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không thể đưa ra quyết định

Điều 62. Báo cáo của TGD với Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao

1. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng Quản trị xem xét và phê chuẩn; tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi phát hiện những vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo với Hội đồng Quản trị để Hội đồng Quản trị có quyết định điều chỉnh.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
3. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu ý kiến của mình đối với các quyết định của Hội đồng Quản trị nếu thấy trái với pháp luật và báo cáo ngay với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng văn bản. Hội đồng Quản trị có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành quyết định của Tổng Giám đốc nếu thấy trái với pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, nghị quyết và các quyết định của Hội đồng Quản trị trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
4. Tổng Giám đốc có quyền quyết định vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn nhưng phải báo cáo trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các quyết định này trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
5. Trong trường hợp hoạt động kinh doanh của Công ty bị thua lỗ hoặc kém hiệu quả trong từng thời kỳ, Tổng Giám đốc phải báo cáo và có kế hoạch khắc phục trình Hội đồng Quản trị. trường hợp thua lỗ liên tục và không xây dựng được phương án tích cực khắc phục tình trạng thua lỗ, Hội đồng Quản trị có quyền bãi nhiệm Tổng Giám đốc trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 63. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm.
2. Kế hoạch kinh doanh năm phải trình
3. Những vấn đề khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Điều 64. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc

1. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các Thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị,
2. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tạo điều kiện để Ban Tổng Giám đốc thực hiện tốt chức năng của mình. Ban Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.
3. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc, các Thành viên Hội đồng Quản trị có thể trao đổi trực tiếp, qua điện thoại hay email với Thành viên Ban Tổng Giám đốc để giải quyết kịp thời.
4. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị; Hội đồng Quản trị có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện này.
5. Trong quá trình thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, nếu Ban Tổng Giám đốc phát hiện thấy có vấn đề không có lợi cho Công ty thì phải báo kịp thời cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị biết để cùng nhau giải quyết.

CHƯƠNG VIII

ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 65. Đánh giá hoạt động đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác

1. Hàng năm căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được phân công, Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải lập báo cáo kết quả hoạt động trong năm trình người có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, đánh giá và phê duyệt.
2. Quá trình đánh giá phải khách quan, trung thực và dựa trên các tiêu chí cần thiết và phù hợp với nhiệm vụ của từng thành viên. Kết quả đánh giá lần trước phải được lưu lại và làm cơ sở cho lần đánh giá tiếp theo.
3. Tiêu chí đánh giá hoạt động tối thiểu gồm các nội dung như sau:

- a) Đối với Thành viên Hội đồng Quản trị/ Kiểm soát viên
 - Số lần tham dự các kỳ họp chính thức và bất thường;
 - Mức độ hoàn thành công việc được giao;
 - Số lần vi phạm kỷ luật.
- b) Đối với thành viên Ban Tổng Giám đốc
 - Khả năng điều hành và quản trị;
 - Hiệu quả kinh doanh;
 - Số lần vi phạm kỷ luật.
- c) Đối với người điều hành doanh nghiệp khác
 - Dựa trên quy chế nội bộ, kết quả hoạt động hàng năm của từng bộ phận và của toàn Công ty để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cán bộ quản lý.

Điều 66. Khen thưởng

1. Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có thẩm quyền xem xét khen thưởng người được bổ nhiệm theo thủ tục pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty, nội quy Công ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
2. Hình thức khen thưởng:
 - Bằng khen;
 - Bằng tiền;
 - Bằng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty;
 - Hình thức khác.
3. Nguồn khen thưởng: Được trích từ Quỹ khen thưởng Công ty hay nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
4. Mức khen thưởng: Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của từng năm để xây dựng mức khen thưởng hợp lý.

Điều 67. Xử lý vi phạm và kỷ luật

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động để xác định mức độ và hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy chế nội bộ Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác không hoàn thành nhiệm vụ của mình với sự thiếu cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn yếu kém sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.
2. Một số vi phạm kỷ luật chủ yếu
 - Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ và trách nhiệm của mình;
 - lạm dụng quyền hành, việc ra quyết định vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại cho Công ty;
 - Vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

3. Các trường hợp khác theo quy định.
 - Các cách thức kỷ luật
 - Miễn nhiệm, bãi nhiệm, sa thải;
 - Các hình thức khác theo quy định pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty, nội quy Công ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
4. Ngoài ra, các Thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại cho Công ty khoản lợi ích mà Thành viên đó hưởng lợi từ hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật. Thành viên bị kỷ luật phải bồi thường thiệt hại cho khoản thiệt hại gây ra cho Công ty do hành vi vượt quá thẩm quyền mà mình đã thực hiện và/hoặc hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG IX

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY

Điều 68. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị những hợp đồng giữa Công ty với chính Thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới Thành viên đó. Những đối tượng này được tiếp tục thực hiện hợp đồng khi các Thành viên không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, các Thành viên Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà các đối tượng trên có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mà Thành viên đó hoặc người có liên quan đến Thành viên đó tham gia, kể cả trong trường hợp lợi ích của Thành viên Hội đồng Quản trị trong giao dịch này chưa được xác định và cho dù đó là lợi ích vật chất hay phi vật chất. Các giao dịch nêu trên phải được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính cùng kỳ và công bố trong Báo cáo thường niên.
5. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan với các đối tượng trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty để tiết lộ cho người khác hay để tự mình tiến hành các giao dịch có liên quan.

6. Công ty quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý bao gồm các nội dung chính sau đây:
 - a) Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá;
 - b) Xây dựng hệ thống khen thưởng và kỷ luật;
 - c) Tổ chức bộ máy đánh giá, khen thưởng và kỷ luật;
 - d) Tổ chức thực hiện.
7. Các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 69 Điều lệ Công ty.

Điều 69. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể. Các điều khoản ký kết, bổ sung sửa đổi, thời hạn hiệu lực, giá cả cũng như căn cứ xác định giá cả của hợp đồng phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.
2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc độc quyền các kênh mua và bán, lũng đoạn giá cả.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty. Công ty không cung cấp những đảm bảo về tài chính cho các cổ đông và những người có liên quan.

Điều 70. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty

1. Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, nhà đầu tư, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Công ty.
2. Công ty hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:
 - a) Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;
 - b) Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.
3. Công ty phải quan tâm tới các vấn đề về phúc lợi, bảo vệ môi trường, lợi ích chung của cộng đồng, và trách nhiệm xã hội của Công ty.

CHƯƠNG XI

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 71. Đào tạo về quản trị công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty là những người đã tốt nghiệp hoặc được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

CHƯƠNG XII

CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH

Điều 72. Công bố thông tin thường xuyên

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Thông tin của Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ công bố kịp thời và đầy đủ các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng và đồng thời. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 73. Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty

1. Công ty công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:
 - a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - b) Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - c) Hoạt động của Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành;
 - d) Hoạt động của các tiểu ban của Hội đồng Quản trị;
 - e) Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty;
 - f) Thù lao và chi phí cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Kiểm soát;
 - g) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu Công ty của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên;
 - h) Số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã tham gia đào tạo về quản trị công ty;
 - i) Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Quy chế, nguyên nhân và giải pháp;

- j) Các thông tin khác theo quy định pháp luật.
- 2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của UBCKNN cho UBCKNN và SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết.

Điều 74. Công bố thông tin về các cổ đông lớn

- 1. Những cổ đông sở hữu từ 05% cổ phần phổ thông của Công ty sẽ đăng ký với SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2, Điều 6, Điều lệ Công ty và của pháp luật. Công ty, căn cứ vào thông báo định kỳ của SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết sẽ tổ chức công bố thông tin định kỳ về từng cổ đông lớn sau khi những cổ đông gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, năm sinh (cổ đông cá nhân);
 - b) Địa chỉ liên lạc;
 - c) Nghề nghiệp (cổ đông cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông tổ chức);
 - d) Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu trong Công ty;
 - e) Tình hình biến động về sở hữu của các cổ đông lớn;
 - f) Những thông tin có thể dẫn tới sự thay đổi lớn về cổ đông của Công ty;
 - g) Tình hình tăng, giảm cổ phiếu và cầm cố, thế chấp cổ phiếu Công ty của các cổ đông lớn.
- 2. Việc công bố thông tin các cổ đông được đề cập tại khoản 1, Điều này có thể sẽ được ủy quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán của Công ty thực hiện;
- 3. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình biến động cổ đông theo quy định của UBCKNN cho UBCKNN và SGDCK/TTGDCK nơi Công ty đăng ký niêm yết.

Điều 75. Tổ chức công bố thông tin

- 1. Công ty tổ chức công bố thông tin gồm một số nội dung chủ yếu sau:
 - a) Xây dựng ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;
 - b) Bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin;
 - c) Cán bộ chuyên trách công bố thông tin có thể là người thuộc Ban Thư ký Hội đồng Quản trị hoặc một cán bộ quản lý kiêm nhiệm.
- 2. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin phải là người:
 - a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
 - c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị công ty theo quy định;

- d) Chịu trách nhiệm về công bố các thông tin của Công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG XIII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 76. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng năm, Công ty có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về việc thực hiện quản trị công ty theo quy định của Quy chế này với UBCKNN, SGDCK/TTGDCK và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Chế độ giám sát

Công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan và các cổ đông Công ty phải chịu sự giám sát về quản trị công ty của UBCKNN, SGDCK/TTGDCK và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Xử lý vi phạm

Tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty có trách nhiệm thực hiện các Quy định được nêu tại Quy chế này.

Trường hợp vi phạm một cách cố ý gây thiệt hại cho Công ty, người có hành vi vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại xảy ra và bị xử lý căn cứ vào quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế quản lý nhân sự của Công ty và pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 79. Điều khoản thi hành

Quy chế này gồm XIV Chương, 80 Điều do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội xây dựng và ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 16/06/2021

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị có liên quan, cùng toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 80. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội quyết định.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SAI GÒN
HÀ NỘI
ĐỖ QUANG HIỀN